

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công bố điểm trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh Liên thông  
hệ Vừa làm vừa học, ngành Sư phạm Tiếng Anh liên kết đặt lớp đào tạo tại Trường  
Cao đẳng Sư phạm Gia Lai năm 2019

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC HUẾ**

Căn cứ Quyết định số 126/2004/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Ngoại ngữ trực thuộc Đại học Huế;

Căn cứ Quyết định số 1389/QĐ-ĐHH ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Huế, các trường thành viên và các đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 1536/QĐ-ĐHH ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Giám đốc Đại học Huế về việc giao chỉ tiêu tuyển sinh năm 2019;

Căn cứ kết luận của cuộc họp công bố điểm trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh Liên thông từ cao đẳng lên đại học ngày 22/12/2019 tại Trường Cao đẳng Sư phạm Gia Lai ;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng Phòng Công tác học sinh, sinh viên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay công bố điểm trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh Liên thông Vừa làm vừa học, ngành Sư phạm Tiếng Anh ngày 27/10/2019 đào tạo tại Trường Cao đẳng Sư phạm Gia lai cụ thể như sau:

Điểm trúng tuyển của 03 môn thi: **19.00 điểm.**

Kết quả có **71** (bảy mươi mốt) thí sinh trúng tuyển (có danh sách đính kèm)

Điểm trúng tuyển công bố đã cộng điểm ưu tiên, không nhân hệ số.

**Điều 2.** Phòng Đào tạo có nhiệm vụ tổ chức, quản lý đào tạo sinh viên theo đúng quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Đại học Huế và của Trường.

**Điều 3.** Các Ông, Bà Trưởng các phòng chức năng, đơn vị liên kết và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (để thi hành);
- Ban Giám đốc Đại học Huế (để báo cáo);
- Ban Đào tạo (để báo cáo);
- Ban Khảo thí – Đảm bảo chất lượng giáo dục (để báo cáo);
- Đơn vị liên kết;
- Lưu: VT, CTHSSV.

**HIỆU TRƯỞNG  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**



**ĐẠI HỌC HUẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN LIÊN THÔNG TỪ CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC ĐÀO TẠO**  
**TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM GIA LAI NĂM 2019**

( Kèm theo Quyết định số 165/QĐ-ĐHNN ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế)

**Ngành: Sư phạm Tiếng Anh**

**Hệ: Vừa làm vừa học**

**Khóa học: 2019-2021**

**Ngày thi: 27/10/2019**

**Địa điểm đào tạo: Trường Cao đẳng Sư phạm Gia Lai**

| STT | SBD      | Họ và tên            | GT  | Ngày sinh  | Ngành TNGB   | Dân tộc | Khu vực | Đổi tương | Môn 1 | Môn 2 | Môn 3 | Tổng điểm thi | Điểm ưu tiên | Tổng điểm xét tuyển |
|-----|----------|----------------------|-----|------------|--------------|---------|---------|-----------|-------|-------|-------|---------------|--------------|---------------------|
| 1   | 19L38003 | Bùi Thị Bích         | Nữ  | 21/11/1983 | Tiếng Anh    | Kinh    | I       |           | 9.00  | 9.25  | 9.75  | 28.00         | 0.75         | 28.75               |
| 2   | 19L38005 | Lê Chi Công          | Nam | 10/05/1995 | SP Tiếng Anh | Kinh    | I       |           | 9.50  | 8.75  | 9.00  | 27.25         | 0.75         | 28.00               |
| 3   | 19L38004 | Nguyễn Thị Hồng Công | Nữ  | 08/10/1995 | SP Tiếng Anh | Kinh    | I       |           | 9.00  | 9.25  | 8.75  | 27.00         | 0.75         | 27.75               |
| 4   | 19L38006 | Nguyễn Hữu Cường     | Nam | 12/07/1974 | Tiếng Anh    | Kinh    | I       |           | 9.75  | 10.00 | 10.00 | 29.75         | 0.75         | 30.50               |
| 5   | 19L38007 | Lưu Thị Thủy Diễm    | Nữ  | 10/11/1991 | Tiếng Anh    | Kinh    | I       |           | 8.25  | 8.00  | 9.75  | 26.00         | 0.75         | 26.75               |
| 6   | 19L38008 | Nguyễn Thị Diễm      | Nữ  | 04/08/1985 | SP Tiếng Anh | Kinh    | I       |           | 7.25  | 9.00  | 8.75  | 25.00         | 0.75         | 25.75               |
| 7   | 19L38009 | Siu H' Diệp          | Nữ  | 13/08/1989 | SP Tiếng Anh | Jrai    | I       | 06        | 9.00  | 8.00  | 8.00  | 25.00         | 1.75         | 26.75               |
| 8   | 19L38010 | Nguyễn Thị Dung      | Nữ  | 10/03/1989 | SP Tiếng Anh | Kinh    | I       |           | 8.00  | 8.75  | 8.25  | 25.00         | 0.75         | 25.75               |
| 9   | 19L38011 | Nguyễn Thị Mỹ Dung   | Nữ  | 11/11/1993 | SP Tiếng Anh | Kinh    | I       |           | 8.25  | 8.25  | 8.50  | 25.00         | 0.75         | 25.75               |
| 10  | 19L38012 | Trần Sơn Dương       | Nam | 13/09/1996 | Tiếng Anh    | Kinh    | I       |           | 8.25  | 8.00  | 9.25  | 25.50         | 0.75         | 26.25               |
| 11  | 19L38013 | Ksor H' Duyen        | Nữ  | 03/07/1993 | SP Tiếng Anh | Jrai    | I       | 06        | 9.00  | 8.75  | 9.25  | 27.00         | 1.75         | 28.75               |
| 12  | 19L38014 | Kpă H' Hà            | Nữ  | 10/10/1992 | SP Tiếng Anh | Jrai    | I       | 06        | 7.75  | 7.75  | 9.50  | 25.00         | 1.75         | 26.75               |
| 13  | 19L38015 | Nguyễn Thị Minh Hằng | Nữ  | 15/11/1998 | SP Tiếng Anh | Kinh    | I       |           | 9.25  | 8.25  | 10.00 | 27.50         | 0.75         | 28.25               |
| 14  | 19L38016 | Nguyễn Thị Hạnh      | Nữ  | 20/07/1990 | SP Tiếng Anh | Kinh    | I       |           | 8.25  | 9.25  | 10.00 | 27.50         | 0.75         | 28.25               |
| 15  | 19L38017 | Rơ Mah H' Haru       | Nữ  | 08/02/1997 | SP Tiếng Anh | Jrai    | I       | 06        | 8.50  | 7.50  | 9.00  | 25.00         | 1.75         | 26.75               |
| 16  | 19L38019 |                      | Nữ  | 01/02/1989 | SP Tiếng Anh | Jrai    | I       | 06        | 8.25  | 7.00  | 7.00  | 22.25         | 1.75         | 24.00               |
| 17  | 19L38021 | Lê Thị Hòa           | Nữ  | 18/02/1991 | SP Tiếng Anh | Kinh    | I       |           | 8.25  | 9.00  | 7.75  | 25.00         | 0.75         | 25.75               |
| 18  | 19L38022 | Trần Thị Xuân Hòa    | Nữ  | 10/10/1993 | Tiếng Anh    | Kinh    | I       |           | 8.25  | 9.00  | 7.50  | 24.75         | 0.75         | 25.50               |
| 19  | 19L38023 | Lê Thị Hòa           | Nữ  | 23/03/1987 | SP Tiếng Anh | Kinh    | I       |           | 8.75  | 7.75  | 7.75  | 24.25         | 0.75         | 25.00               |
| 20  | 19L38024 | Vũ Trung Huy         | Nam | 31/01/1993 | SP Tiếng Anh | Kinh    | I       |           | 8.00  | 7.50  | 7.25  | 22.75         | 0.75         | 23.50               |



|    |          |                      |        |     |            |              |       |    |    |      |      |      |       |      |       |
|----|----------|----------------------|--------|-----|------------|--------------|-------|----|----|------|------|------|-------|------|-------|
| 21 | 19L38025 | Đinh Thị             | Kréc   | Nữ  | 25/05/1990 | SP Tiếng Anh | Bahar | I  | 06 | 8.00 | 7.00 | 7.25 | 22.25 | 1.75 | 24.00 |
| 22 | 19L38026 | Ksor H'              | Krot   | Nữ  | 08/06/1993 | SP Tiếng Anh | Jrai  | I  | 06 | 8.50 | 8.00 | 7.00 | 23.50 | 1.75 | 25.25 |
| 23 | 19L38027 | Trần Thị Như         | Lắm    | Nữ  | 04/04/1995 | SP Tiếng Anh | Kinh  | I  |    | 8.75 | 7.50 | 7.50 | 23.75 | 0.75 | 24.50 |
| 24 | 19L38028 | Phạm Thị Dịu         | Ly     | Nữ  | 01/10/1996 | Tiếng Anh    | Kinh  | I  |    | 8.50 | 7.75 | 7.50 | 23.75 | 0.75 | 24.50 |
| 25 | 19L38030 | Nguyễn Thị Hoa Suong | Mai    | Nữ  | 20/11/1990 | SP Tiếng Anh | Kinh  | I  |    | 9.25 | 8.50 | 9.00 | 26.75 | 0.75 | 27.50 |
| 26 | 19L38029 | Trần Thị Tuyết       | Mai    | Nữ  | 04/11/1991 | SP Tiếng Anh | Kinh  | II |    | 8.75 | 9.00 | 9.00 | 26.75 | 0.25 | 27.00 |
| 27 | 19L38031 | Võ Thị Trà           | Mỹ     | Nữ  | 28/06/1994 | SP Tiếng Anh | Kinh  | I  |    | 9.00 | 8.00 | 8.75 | 25.75 | 0.75 | 26.50 |
| 28 | 19L38032 |                      | Myan   | Nữ  | 26/10/1993 | SP Tiếng Anh | Bahar | I  | 06 | 8.00 | 7.25 | 7.75 | 23.00 | 1.75 | 24.75 |
| 29 | 19L38033 | Nguyễn Thị Hằng      | Nga    | Nữ  | 06/01/1988 | Tiếng Anh    | Kinh  | II |    | 8.75 | 7.75 | 8.25 | 24.75 | 0.25 | 25.00 |
| 30 | 19L38034 | Trần Thị Mỹ          | Ngân   | Nữ  | 20/01/1991 | SP Tiếng Anh | Kinh  | I  |    | 8.50 | 8.25 | 8.50 | 25.25 | 0.75 | 26.00 |
| 31 | 19L38035 | Ngô Thị Kim          | Ngân   | Nữ  | 12/11/1989 | SP Tiếng Anh | Kinh  | I  |    | 7.25 | 6.50 | 7.75 | 21.50 | 0.75 | 22.25 |
| 32 | 19L38036 | Nguyễn Thị           | Nguồn  | Nữ  | 20/08/1991 | SP Tiếng Anh | Kinh  | I  |    | 7.75 | 6.75 | 6.50 | 21.00 | 0.75 | 21.75 |
| 33 | 19L38037 | Nguyễn Thanh         | Nhã    | Nữ  | 21/12/1998 | SP Tiếng Anh | Kinh  | I  |    | 8.50 | 7.00 | 6.50 | 22.00 | 0.75 | 22.75 |
| 34 | 19L38038 | Phan Minh            | Nhật   | Nam | 25/11/1995 | SP Tiếng Anh | Kinh  | I  |    | 9.25 | 7.25 | 7.50 | 24.00 | 0.75 | 24.75 |
| 35 | 19L38040 | Nguyễn Thị Hồng      | Nhung  | Nữ  | 02/11/1993 | SP Tiếng Anh | Kinh  | II |    | 8.75 | 7.25 | 8.00 | 24.00 | 0.25 | 24.25 |
| 36 | 19L38041 | Nay H'               | Noel   | Nữ  | 25/12/1992 | SP Tiếng Anh | Jrai  | I  | 06 | 7.50 | 8.00 | 6.75 | 22.25 | 1.75 | 24.00 |
| 37 | 19L38042 | Ngô Thị              | Phúc   | Nữ  | 04/02/1995 | SP Tiếng Anh | Kinh  | I  |    | 7.75 | 7.75 | 8.25 | 23.75 | 0.75 | 24.50 |
| 38 | 19L38043 | Vũ Thị               | Phượng | Nữ  | 05/05/1991 | SP Tiếng Anh | Kinh  | I  |    | 7.50 | 7.00 | 8.50 | 23.00 | 0.75 | 23.75 |
| 39 | 19L38045 | Rolan H'             | Ra     | Nữ  | 17/02/1997 | SP Tiếng Anh | Jrai  | I  | 06 | 5.50 | 6.75 | 6.75 | 19.00 | 1.75 | 20.75 |
| 40 | 19L38046 | Trần Hoàng           | Sang   | Nam | 28/08/1995 | SP Tiếng Anh | Kinh  | I  |    | 7.75 | 8.75 | 7.25 | 23.75 | 0.75 | 24.50 |
| 41 | 19L38047 | Phạm Thị Thúy        | Son    | Nữ  | 15/12/1993 | SP Tiếng Anh | Kinh  | I  |    | 5.75 | 6.50 | 9.00 | 21.25 | 0.75 | 22.00 |
| 42 | 19L38048 | Nguyễn Thị           | Tâm    | Nữ  | 02/08/1997 | SP Tiếng Anh | Kinh  | I  |    | 5.75 | 6.00 | 7.25 | 19.00 | 0.75 | 19.75 |
| 43 | 19L38049 | Phạm Thị             | Thắm   | Nữ  | 20/08/1995 | SP Tiếng Anh | Kinh  | I  |    | 6.00 | 6.00 | 8.50 | 20.50 | 0.75 | 21.25 |
| 44 | 19L38050 | Lê Thị Hồng          | Thắm   | Nữ  | 26/11/1994 | Tiếng Anh    | Kinh  | I  |    | 5.75 | 6.25 | 6.25 | 18.25 | 0.75 | 19.00 |
| 45 | 19L38051 | Phạm Thị             | Thanh  | Nữ  | 05/02/1995 | SP Tiếng Anh | Kinh  | I  |    | 5.00 | 6.25 | 8.50 | 19.75 | 0.75 | 20.50 |
| 46 | 19L38054 | Lê Thị Phương        | Thảo   | Nữ  | 31/05/1979 | Tiếng Anh    | Kinh  | I  |    | 9.00 | 9.00 | 8.25 | 26.25 | 0.75 | 27.00 |
| 47 | 19L38055 | Bùi Thị Thu          | Thảo   | Nữ  | 02/02/1994 | SP Tiếng Anh | Kinh  | I  |    | 8.75 | 8.25 | 7.00 | 24.00 | 0.75 | 24.75 |
| 48 | 19L38053 | Phạm Thị Thu         | Thảo   | Nữ  | 10/10/1988 | SP Tiếng Anh | Kinh  | I  |    | 6.00 | 7.25 | 8.00 | 21.25 | 0.75 | 22.00 |
| 49 | 19L38056 | Rơ Chăm              | Thiên  | Nữ  | 06/08/1989 | SP Tiếng Anh | Jrai  | I  |    | 7.50 | 8.25 | 7.00 | 22.75 | 0.75 | 23.50 |
| 50 | 19L38057 | Ksor                 | Thố    | Nam | 03/02/1993 | SP Tiếng Anh | Jrai  | I  | 06 | 7.25 | 8.00 | 8.50 | 23.75 | 1.75 | 25.50 |
| 51 | 19L38058 | Võ Thị               | Thu    | Nữ  | 10/09/1993 | SP Tiếng Anh | Kinh  | I  |    | 7.75 | 7.75 | 8.00 | 23.50 | 0.75 | 24.25 |
| 52 | 19L38059 | Nguyễn Thị           | Thu    | Nữ  | 05/06/1994 | SP Tiếng Anh | Kinh  | II |    | 7.75 | 7.75 | 5.50 | 21.00 | 0.25 | 21.25 |
| 53 | 19L38061 | Nguyễn Thị           | Thương | Nữ  | 03/06/1987 | Tiếng Anh    | Kinh  | II |    | 6.75 | 7.50 | 7.25 | 21.50 | 0.25 | 21.75 |

|    |          |                       |        |     |            |              |      |     |    |      |      |      |       |      |       |
|----|----------|-----------------------|--------|-----|------------|--------------|------|-----|----|------|------|------|-------|------|-------|
| 54 | 19L38062 | Nguyễn Thị Hoài       | Thương | Nữ  | 09/03/1995 | Tiếng Anh    | Kinh | I   |    | 6.75 | 6.00 | 7.25 | 20.00 | 0.75 | 20.75 |
| 55 | 19L38060 | Ngô Thị               | Thúy   | Nữ  | 28/07/1994 | Tiếng Anh    | Kinh | I   |    | 7.00 | 7.50 | 7.00 | 21.50 | 0.75 | 22.25 |
| 56 | 19L38063 | Ksor Bào              | Trần   | Nữ  | 26/07/1992 | SP Tiếng Anh | Jrai | I   | 06 | 8.00 | 7.50 | 7.25 | 22.75 | 1.75 | 24.50 |
| 57 | 19L38065 | Nguyễn Thị Minh       | Trang  | Nữ  | 26/12/1987 | SP Tiếng Anh | Kinh | I   |    | 7.25 | 9.50 | 9.25 | 26.00 | 0.75 | 26.75 |
| 58 | 19L38067 | Phạm Thị Mai          | Trang  | Nữ  | 25/05/1993 | SP Tiếng Anh | Kinh | I   |    | 7.50 | 8.75 | 8.75 | 25.00 | 0.75 | 25.75 |
| 59 | 19L38066 | Lê Thị                | Trang  | Nữ  | 20/12/1993 | Tiếng Anh    | Kinh | III |    | 7.00 | 8.25 | 8.25 | 23.50 | 0.00 | 23.50 |
| 60 | 19L38068 | Lê Thị Thùý           | Triều  | Nữ  | 15/03/1994 | Tiếng Anh    | Kinh | I   |    | 6.75 | 8.00 | 7.50 | 22.25 | 0.75 | 23.00 |
| 61 | 19L38070 | Đoàn Ngọc Thùy        | Trinh  | Nữ  | 17/12/1993 | SP Tiếng Anh | Kinh | I   |    | 8.50 | 8.00 | 7.75 | 24.25 | 0.75 | 25.00 |
| 62 | 19L38069 | Trần Thị              | Trinh  | Nữ  | 20/07/1994 | SP Tiếng Anh | Kinh | I   |    | 7.00 | 8.00 | 7.50 | 22.50 | 0.75 | 23.25 |
| 63 | 19L38071 | Lê Xuân               | Trung  | Nam | 26/04/1977 | Tiếng Anh    | Kinh | I   |    | 8.50 | 5.75 | 7.75 | 22.00 | 0.75 | 22.75 |
| 64 | 19L38072 | Nguyễn Thị Ánh        | Tuyết  | Nữ  | 26/07/1997 | SP Tiếng Anh | Kinh | I   |    | 7.25 | 7.25 | 6.50 | 21.00 | 0.75 | 21.75 |
| 65 | 19L38079 | Nguyễn Thị            | Vân    | Nữ  | 21/02/1993 | SP Tiếng Anh | Kinh | I   |    | 8.25 | 7.75 | 7.50 | 23.50 | 0.75 | 24.25 |
| 66 | 19L38073 | Nguyễn Thị Yến        | Vân    | Nữ  | 21/01/1992 | SP Tiếng Anh | Kinh | I   |    | 7.50 | 7.50 | 6.75 | 21.75 | 0.75 | 22.50 |
| 67 | 19L38074 | Nguyễn Tiến           | Vân    | Nam | 01/11/1976 | Tiếng Anh    | Kinh | I   |    | 8.50 | 7.25 | 7.50 | 23.25 | 0.75 | 24.00 |
| 68 | 19L38075 |                       | Vi     | Nữ  | 13/09/1992 | SP Tiếng Anh | Jrai | I   | 06 | 9.00 | 9.00 | 8.00 | 26.00 | 1.75 | 27.75 |
| 69 | 19L38076 | Nguyễn Thị Hồng       | Vi     | Nữ  | 10/05/1987 | SP Tiếng Anh | Kinh | I   |    | 7.50 | 7.50 | 6.25 | 21.25 | 0.75 | 22.00 |
| 70 | 19L38077 | Đoàn Nguyễn Ngọc Tiểu | Vy     | Nữ  | 02/09/1995 | SP Tiếng Anh | Kinh | I   |    | 7.75 | 8.75 | 8.25 | 24.75 | 0.75 | 25.50 |
| 71 | 19L38078 | Nguyễn Thị Phi        | Yến    | Nữ  | 08/07/1992 | Tiếng Anh    | Kinh | I   |    | 7.50 | 8.00 | 8.25 | 23.75 | 0.75 | 24.50 |

Ấn định danh sách gồm 71 thí sinh trúng tuyển./.